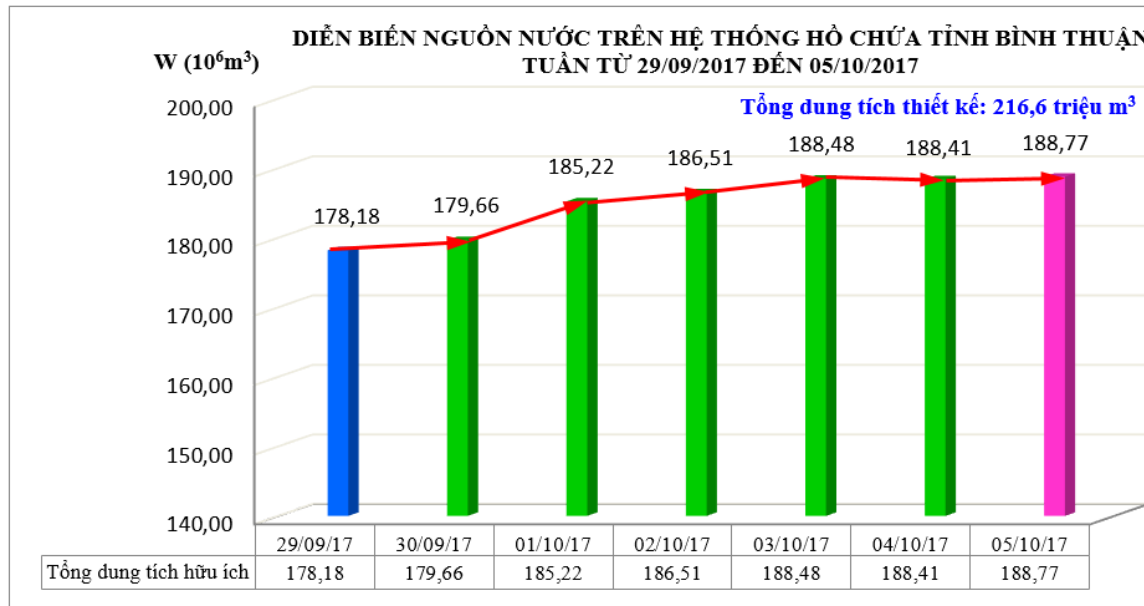


**BẢN TIN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN LƯU VỰC**  
**SÔNG LỮY - SÔNG LA NGÀ TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2017**  
**(Tuần từ 06/10/2017 đến 12/10/2017)**

**1. KIỂM KÊ THỰC TRẠNG NGUỒN NƯỚC TRÊN HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH BÌNH THUẬN**

**1.1. Diễn biến nguồn nước trong các hồ, đập từ ngày 29/09/2017 – 05/10/2017**

Diễn biến nguồn nước trong các hồ, đập thủy lợi tỉnh Bình Thuận từ ngày 29/09/2017 đến 05/10/2017 được trình bày tại Hình 1. Kết quả cho thấy tổng lượng nước trong các hồ/ đập trên địa bàn tỉnh tuần qua có chiều hướng tăng. Tuần qua, do có mưa vừa và mưa to ở một vài nơi trong tỉnh cộng với lượng nước ngoại tỉnh bổ sung khiến tổng dung tích các hồ tăng. Tổng lượng tăng của tuần qua là 10,59 triệu m<sup>3</sup> trong đó mức tăng bình quân là 1,76 triệu m<sup>3</sup>/ngày, nhiều hơn mức tăng 1,31 triệu m<sup>3</sup>/ngày của tuần trước.



Hình 1: Diễn biến nguồn nước trong các hồ, đập tỉnh Bình Thuận từ 29/09 - 05/10/2017

**1.2. Kiểm kê thực trạng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận tính đến ngày 05/10/2017**

**1.2.1. Nguồn nước trong các hồ, đập thủy lợi**

Tính đến ngày 05/10/2017 tổng dung tích hữu ích của 16 hồ/ đập lớn trên địa bàn tỉnh Bình Thuận là 188,77 triệu m<sup>3</sup>, đạt 87,17% so với tổng dung tích hữu ích thiết kế. Dung tích các hồ về tổng thể chung thì tăng tuy nhiên có một số hồ/ đập dung tích giảm so

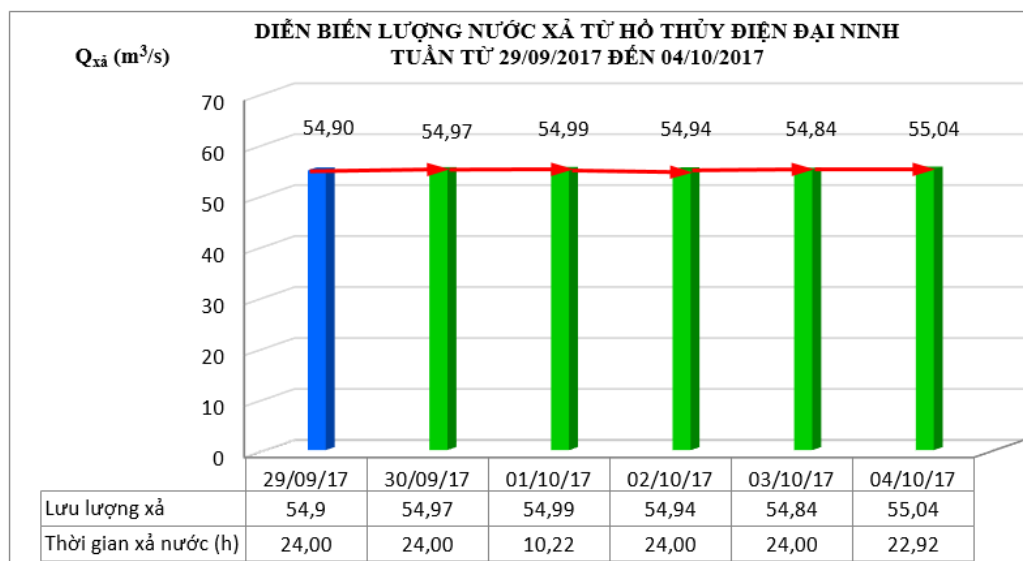
với đầu tuần như hồ Lòng Sông, đập Ba Bàu, hồ Tân Lập, hồ Núi Đất và hồ Phan Dũng. Hồ/đập có tỉ lệ dung tích hữu ích thấp nhất là hồ Suối Đá với tỉ lệ là 47,14% so với dung tích thiết kế. Hồ có tỉ lệ cao nhất là hồ Tân Lập với 112,6% dung tích thiết kế. Hiện tại có 3 hồ có dung tích hữu ích thiết kế lớn trên địa bàn tỉnh là hồ Cà Giây, hồ Sông Quao, hồ Sông Móng tính đến thời điểm hiện nay còn khá nhiều nước (Dung tích hiện tại đều gần đạt hơn 90% so với dung tích thiết kế).

Bảng 1: Tổng hợp dung tích các hồ, đập tỉnh Bình Thuận tính đến ngày 05/10/2017

| STT              | Tên các Hồ chứa/ đập dâng | DUNG TÍCH ( $10^6 \text{ m}^3$ ) |               |               |              |                  |                  | Tỷ lệ dung tích hữu ích hiện tại so với thiết kế |
|------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------|---------------|--------------|------------------|------------------|--------------------------------------------------|
|                  |                           | Hiện tại                         | Bình thường   | Gia cường     | Chết         | Hữu ích thiết kế | Hữu ích hiện tại |                                                  |
| 1                | Đá Bạc                    | 4,572                            | 4,87          | 9,718         | 0,392        | 4,478            | 4,180            | 93,35%                                           |
| 2                | Lòng Sông                 | 32,436                           | 37,16         | 40,271        | 3,464        | 33,696           | 28,972           | 85,98%                                           |
| 3                | Cà Giây                   | 34,874                           | 36,921        | 63,209        | 8,409        | 28,512           | 26,465           | 92,82%                                           |
| 4                | Sông Khán                 | 1,864                            | 2,014         | 2,52          | 0,261        | 1,753            | 1,603            | 91,44%                                           |
| 5                | Sông Quao                 | 67,176                           | 73            | 80            | 5,7          | 67,3             | 61,476           | 91,35%                                           |
| 6                | Suối Đá                   | 4,977                            | 9,131         | 12,786        | 1,273        | 7,858            | 3,704            | 47,14%                                           |
| 7                | Cầm Hạng                  | 0,846                            | 1,18          | 1,215         | 0,013        | 1,167            | 0,833            | 71,38%                                           |
| 8                | Sông Móng                 | 34,468                           | 37,156        | 51,515        | 2,985        | 34,171           | 31,483           | 92,13%                                           |
| 9                | Ba Bàu                    | 4,901                            | 6,938         | 11,403        | 0,964        | 5,974            | 3,937            | 65,90%                                           |
| 10               | Đu Đủ                     | 3,046                            | 3,664         | 5,217         | 0,297        | 3,367            | 2,749            | 81,65%                                           |
| 11               | Tân Lập                   | 1,196                            | 1,07          | 1,52          | 0,07         | 1                | 1,126            | 112,60%                                          |
| 12               | Tà Mon                    | 0,634                            | 0,657         | 0,72          | 0,05         | 0,607            | 0,584            | 96,21%                                           |
| 13               | Núi Đất                   | 8,699                            | 8,466         | 9,648         | 0,566        | 7,9              | 8,133            | 102,95%                                          |
| 14               | Trà Tân                   | 4,185                            | 3,888         | 8,333         | 0,403        | 3,485            | 3,782            | 108,52%                                          |
| 15               | Sông Phan                 | 2,250                            | 3,022         | 3,579         | 0,172        | 2,85             | 2,078            | 72,91%                                           |
| 16               | Phan Dũng                 | 8,894                            | 13,674        | 18,925        | 1,233        | 12,441           | 7,661            | 61,58%                                           |
| <b>Tổng Cộng</b> |                           | <b>215,018</b>                   | <b>242,81</b> | <b>320,58</b> | <b>26,25</b> | <b>216,559</b>   | <b>188,766</b>   | <b>87,17%</b>                                    |

### 1.2.2. Nguồn nước thủy điện

Đến ngày 05/10/2017, dung tích hữu ích của hồ thủy điện Đại Ninh là 212,98 triệu  $\text{m}^3$ /251,7 triệu  $\text{m}^3$ , đạt 84,61% so với dung tích hữu ích thiết kế, giảm 10,29 triệu  $\text{m}^3$  so với đầu tuần (ngày 29/09/2017).



Hình 2: Diễn biến lượng nước xả từ hồ Thủy điện Đại Ninh từ ngày 29/09/2017 đến 04/10/2017

Tính đến ngày 05/10/2017, dung tích hữu ích của hồ thủy điện Hàm Thuận là 327,22 triệu m<sup>3</sup>/ 522,5 triệu m<sup>3</sup>, đạt 62,63% so với dung tích hữu ích thiết kế, tăng 45,81 triệu m<sup>3</sup> so với đầu tuần (ngày 29/09/2017).

Bảng 2: Dung tích hồ chứa thủy điện Đại Ninh và Hàm Thuận tính đến ngày 05/10/2017

| Stt              | Tên các Hồ chứa         | DUNG TÍCH (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) |                  |                  |                |                  |                  | Tỷ lệ dung tích tích hiện tại |
|------------------|-------------------------|---------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|------------------|-------------------------------|
|                  |                         | Hiện tại                                    | Bình thường      | Gia cường        | Chết           | Hữu ích Thiết kế | Hữu ích Hiện tại |                               |
| 1                | <b><u>Đại Ninh</u></b>  | <b>281,021</b>                              | 319,770          | 549,820          | 68,040         | 251,730          | <b>212,981</b>   | <b>84,61%</b>                 |
| 2                | <b><u>Hàm Thuận</u></b> | <b>499,949</b>                              | 695,230          | 976,650          | 172,730        | 522,500          | <b>327,219</b>   | <b>62,63%</b>                 |
| <b>Tổng Cộng</b> |                         | <b>780,970</b>                              | <b>1.015,000</b> | <b>1,526,470</b> | <b>240,770</b> | <b>774,230</b>   | <b>540,200</b>   | <b>69,77%</b>                 |

## 2. DỰ BÁO TÌNH HÌNH MƯA VÀ NGUỒN NƯỚC

### 2.1. Tài liệu dự báo

Tài liệu mưa ngày, khí tượng, thủy văn của các trạm chính trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (các trạm Sông Lũy, Tà Pao, Phan Thiết, Hàm Tân, Cà Ná) từ năm 1978-2016;

Tài liệu dự báo mưa, bốc hơi tại trạm Sông Lũy, Tà Pao, Phan Thiết, Hàm Tân;

Tài liệu diện tích sản xuất thực tế và kế hoạch sản xuất của tỉnh Bình Thuận năm 2017. Lịch thời vụ các loại cây trồng;

Quy trình vận hành và quan hệ đặc tính lòng hồ F~Z~W của hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Bình Thuận và các hồ thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận – Đa Mi;

Lượng xả dự kiến của các hồ thủy điện Đại Ninh và Hàm Thuận – Đa Mi.

### 2.2. Công cụ dự báo

Trong dự báo này sử dụng 2 mô hình chính là : mô hình thủy văn MIKE NAM và mô hình cân bằng nước MIKE BASIN đã được hiệu chỉnh và kiểm định.

- Sử dụng mô hình NAM để tính toán dòng chảy mặt trên các lưu vực sông;
- Sử dụng mô hình MIKE BASIN để tính toán khả năng nguồn nước các lưu vực sông tỉnh Bình Thuận theo không gian và thời gian.

### 2.3. Dự báo tình hình khí tượng, thủy văn khu vực tỉnh Bình Thuận

| Dự báo KTTV tháng 10/2017                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự báo KTTV tuần 1 - tháng 10/2017                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><i>a. Khí tượng:</i></p> <p>- Dự báo thời tiết trong đầu tháng: đêm và chiều tối có mưa rào và dông vài nơi, riêng 1-2 ngày đầu tháng có mưa rào và dông rải rác; thời kỳ giữa và cuối cuối tháng có mưa rào và dông rải rác đến nhiều nơi - một số nơi đạt lượng mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to. Dự báo lượng mưa tháng 10/2017 đạt mức thấp hơn đến xấp xỉ TBNN; cụ thể: Khu vực phía</p> | <p><i>a. Khí tượng:</i></p> <p>- Dự báo thời tiết tuần tới: mây thay đổi đến nhiều mây, thời kỳ đầu tuần có mưa rào và dông vài nơi, thời kỳ giữa tuần có mưa rào và dông rải rác đến nhiều nơi, có nơi mưa vừa đến mưa to, thời kỳ cuối tuần có mưa rào và dông rải rác. Dự báo lượng mưa tuần tới phổ biến đạt mức cao hơn đến xấp xỉ TBNN; cụ thể: Khu vực</p> |

Bắc tỉnh 100 - 150mm; với 12 - 15 ngày mưa. Khu vực trung tâm và phía Nam tỉnh 200 - 250mm, có nơi 250 - 350mm; với 17 - 20 ngày mưa. Khu vực vùng núi phía Tây và Tây Nam: 350 - 450mm; với 24 - 26 ngày mưa.

- Tổng số giờ nắng: 190 – 210 giờ, tổng lượng bốc hơi: 90 - 110mm.

**b. Thủy văn:**

- Mức nước trên sông La Ngà tại trạm Tà Pao đạt giá trị thấp hơn TBNN, trên sông Lũy tại trạm Sông Lũy đạt giá trị xấp xỉ đến cao hơn TBNN.

+ Tà Pao: Htb = 118,00m; Hmax = 119,50m; Hmin = 116,00m.

+ Sông Lũy: Htb = 24,30m; Hmax = 26,00m; Hmin = 23,50m.

phía Bắc tỉnh 50-70mm với 4-6 ngày mưa. Khu vực trung tâm và phía Nam tỉnh 50-100mm, có nơi 100-150mm với 5-7 ngày mưa. Khu vực vùng núi phía Tây và Tây Nam: 130-200mm với 6-8 ngày mưa.

- Tổng số giờ nắng: 80 – 90 giờ, tổng lượng bốc hơi: 30 - 40mm.

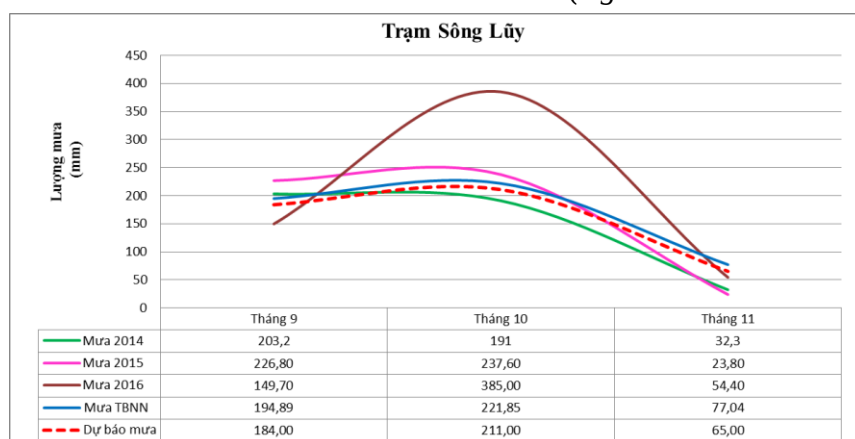
**b. Thủy văn:**

- Mức nước tại trạm Tà Pao đạt giá trị thấp hơn TBNN, trên sông Lũy tại trạm Sông Lũy đạt giá trị xấp xỉ đến cao hơn TBNN

+Tà Pao: Htb=117,0m; Hmax = 119,50m; Hmin = 115,90m.

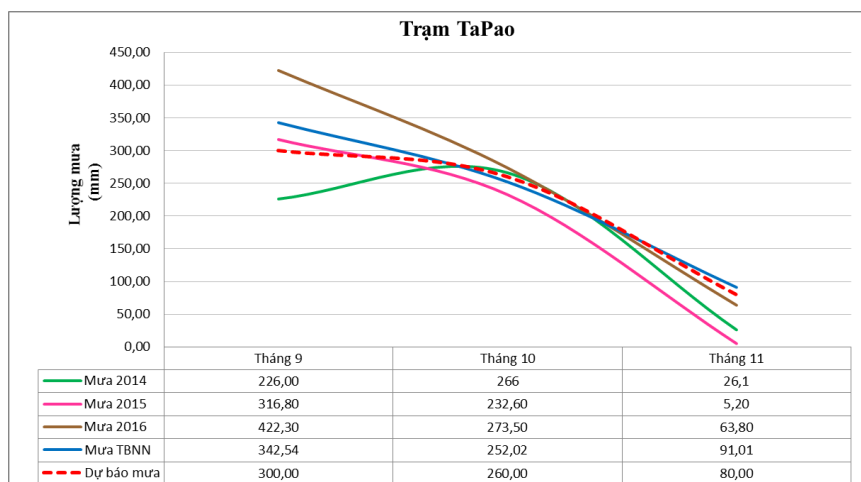
+ Sông Lũy: Htb = 24,80m; Hmax = 26,00m; Hmin = 23,80m

(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Bình Thuận)



(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Bình Thuận)

Hình 3: Lượng mưa trung bình tháng trong quá khứ và dự báo mưa vụ Mùa tại trạm Sông Lũy



(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Bình Thuận)

Hình 4: Lượng mưa trung bình tháng trong quá khứ và dự báo mưa vụ Mùa tại trạm Tà Pao

## 2.4. Dự báo khả năng dòng chảy đến các hồ, đập thủy lợi vụ Mùa năm 2017 tỉnh Bình Thuận

Bảng 3: Kết quả dự báo khả năng dòng chảy đến các hồ, đập vụ Mùa (tháng 10 đến tháng 11) năm 2017 tỉnh Bình Thuận

| TT               | LV Sông/ Hồ                  | Dự báo khả năng dòng chảy đến các hồ/ đập vụ Mùa năm 2017 ( $10^6 m^3$ ) |                         |                          |
|------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                  |                              | Tháng 10 ( $10^6 m^3$ )                                                  | Tháng 11 ( $10^6 m^3$ ) | Tổng cộng ( $10^6 m^3$ ) |
| 1                | Hồ Đá Bạc                    | 3,348                                                                    | 0,804                   | 4,152                    |
| 2                | Hồ Phan Dũng                 | 7,901                                                                    | 3,758                   | 11,660                   |
| 3                | Hồ Lòng Sông                 | 13,312                                                                   | 8,580                   | 21,891                   |
| 4                | Đập Sông Lũy                 | 68,862                                                                   | 20,295                  | 89,157                   |
| 5                | Hồ Cà Giây                   | 17,061                                                                   | 13,297                  | 30,358                   |
| 6                | Đập Đồng Mới, Tú Sơn,..      | 70,844                                                                   | 15,993                  | 86,836                   |
| 7                | Hồ Sông Quao                 | 32,087                                                                   | 13,504                  | 45,592                   |
| 8                | Hồ Suối Đá                   | 7,446                                                                    | 4,199                   | 11,645                   |
| 9                | Hồ Sông Khán                 | 0,509                                                                    | 0,207                   | 0,716                    |
| 10               | Hồ Cà Giang                  | 1,527                                                                    | 0,441                   | 1,967                    |
| 11               | Hồ Cẩm Hang                  | 1,875                                                                    | 0,570                   | 2,445                    |
| 12               | Hồ Sông Móng                 | 7,982                                                                    | 2,359                   | 10,340                   |
| 13               | Đập Ba Bàu                   | 8,758                                                                    | 3,655                   | 12,413                   |
| 14               | Hồ Đu Đủ                     | 1,821                                                                    | 0,544                   | 2,366                    |
| 15               | Đập Sông Phan                | 20,275                                                                   | 14,774                  | 35,050                   |
| 16               | Hồ Tân Lập                   | 1,420                                                                    | 0,752                   | 2,171                    |
| 17               | Hồ Tà Mon                    | 4,500                                                                    | 1,840                   | 6,340                    |
| 18               | Hồ Núi Đất                   | 2,732                                                                    | 0,726                   | 3,458                    |
| 19               | Hồ Sông Dinh                 | 52,229                                                                   | 64,204                  | 116,433                  |
| 20               | Đập Cô Kiều                  | 2,062                                                                    | 0,933                   | 2,995                    |
| 21               | Sông La Ngà (tới đập Tà Pao) | 96,985                                                                   | 46,708                  | 143,693                  |
| 22               | Hồ Trà Tân                   | 6,080                                                                    | 2,255                   | 8,335                    |
| <b>Tổng cộng</b> |                              |                                                                          |                         | <b>650,013</b>           |

Dự kiến lượng nước xả vụ Mùa của thủy điện Đại Ninh và Hàm Thuận - Đa Mi như sau:

Bảng 4: Dự kiến lượng nước xả của thủy điện Đại Ninh và Hàm Thuận – Đa Mi

| Thủy điện         |                                     | Tháng 10 | Tháng 11 | Tổng ( $10^6 m^3$ ) |
|-------------------|-------------------------------------|----------|----------|---------------------|
| Đại Ninh          | Lưu lượng $Q_{bq}$ ngày ( $m^3/s$ ) | 3        | 14       | 44,32               |
|                   | Thời gian CM tối thiểu (giờ)        | 7        | 13       |                     |
| Hàm Thuận - Đa Mi | Lưu lượng $Q_{bq}$ ngày ( $m^3/s$ ) | 10       | 21       | 81,22               |
|                   | Thời gian CM tối thiểu (giờ)        | 9        | 12       |                     |

(Nguồn: Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Bình Thuận)

### 3. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Kết quả tính toán nhu cầu nước vụ Mùa được trình bày tại Bảng 5, kết quả cho thấy: Tổng nhu cầu nước theo kế hoạch sản xuất tháng vụ Mùa đến tháng 11/2017 là 250,68 triệu m<sup>3</sup>.

Bảng 5: Bảng tổng hợp nhu cầu nước tại đầu mối các công trình thủy lợi tỉnh Bình Thuận theo kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2017

| TT | LV Sông, hồ                        | Vụ Mùa 2017                             |                           |                  |               |                                                       |               |               |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|    |                                    | Kế hoạch diện tích sản xuất vụ Mùa (ha) |                           |                  |               | Nhu cầu nước vụ Mùa (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) |               |               |
|    |                                    | Lúa                                     | Cây màu (Ngô, đậu, mè...) | Thanh Long       | Thủy sản      | Tháng 10                                              | Tháng 11      | Tổng          |
|    | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>31.486,63</b>                        | <b>11.500,00</b>          | <b>14.736,00</b> | <b>497,00</b> | <b>140,11</b>                                         | <b>110,57</b> | <b>250,68</b> |
| 1  | Hồ Đa Bạc                          | 271,38                                  | 66,55                     | 54               | -             | 0,78                                                  | 0,59          | <b>1,37</b>   |
| 2  | Hồ Phan Dũng                       | 123,99                                  | 133,11                    | 108              | -             | 0,64                                                  | 0,50          | <b>1,14</b>   |
| 3  | Hồ Lòng Sông                       | 3.061,74                                | 240,34                    | 195              | 79,00         | 3,32                                                  | 1,50          | <b>4,82</b>   |
| 4  | Đập Sông Lũy                       | 6.321,93                                | 1.445,65                  | 294              | -             | 26,14                                                 | 21,52         | <b>47,65</b>  |
| 5  | Hồ Cà Giây                         | 1.397,43                                | 1.947,20                  | 396              | -             | 9,44                                                  | 6,95          | <b>16,40</b>  |
| 6  | Đập Đồng Mới, Đồng Măng, Tú Sơn... | 1.017,84                                | 1.357                     | 276              | -             | 7,93                                                  | 6,13          | <b>14,06</b>  |
| 7  | Hồ Sông Quao                       | 6.368,51                                | 1.458,97                  | 6.622,06         | -             | 40,67                                                 | 38,14         | <b>78,81</b>  |
| 8  | Hồ Suối Đá                         | 234,98                                  | 103,54                    | 469,95           | -             | 1,48                                                  | 1,40          | <b>2,88</b>   |
| 9  | Hồ Sông Khán                       | 73,99                                   | 7,49                      | 34               | -             | 0,32                                                  | 0,28          | <b>0,60</b>   |
| 10 | Hồ Sông Móng                       | -                                       | 5,32                      | 177,27           | -             | 0,24                                                  | 0,10          | <b>0,35</b>   |
| 11 | Đập Ba Bàu                         | 725,16                                  | 108,81                    | 3.625,10         | -             | 6,28                                                  | 2,85          | <b>9,13</b>   |
| 12 | Hồ Đu Đủ                           | 96,84                                   | 29,52                     | 983,63           | -             | 1,33                                                  | 0,48          | <b>1,81</b>   |
| 13 | Đập Sông Phan                      | 1                                       | 18,08                     | 602,33           | -             | 0,73                                                  | 0,24          | <b>0,97</b>   |
| 14 | Hồ Tân Lập                         | -                                       | 14,16                     | 471,82           | -             | 0,46                                                  | 0,09          | <b>0,55</b>   |
| 15 | Hồ Tà Mon                          | -                                       | 4,11                      | 136,84           | -             | 0,13                                                  | 0,03          | <b>0,16</b>   |
| 16 | Hồ Núi Đất                         | 430                                     | 350                       | 226              | -             | 2,29                                                  | 1,85          | <b>4,14</b>   |
| 17 | Hồ Sông Dinh                       | 417                                     | 2.720                     | 64               | -             | 4,36                                                  | 5,71          | <b>10,07</b>  |
| 18 | Đập Cô Kiều                        | 40                                      | -                         | -                | -             | 0,19                                                  | 0,15          | <b>0,34</b>   |
| 19 | Sông La Ngà (Tới Đập Tà Pao)       | 10.821,00                               | 690                       | -                | 418,00        | 32,03                                                 | 21,03         | <b>53,06</b>  |
| 20 | Hồ Trà Tân                         | 83,83                                   | 800                       | -                | -             | 1,35                                                  | 1,04          | <b>2,39</b>   |

### 4. DỰ BÁO KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2017

#### 4.1. Dự báo nguồn nước trong các hồ/đập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận tuần từ 06/10/2017 đến 12/10/2017

Dự báo nguồn nước trong hệ thống các hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến ngày 12/10/2017 được trình bày tại Bảng 6, kết quả cho thấy: Dung tích các hồ chứa trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng, tổng dung tích hữu ích đạt 193,77 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 89,48% so với dung tích thiết kế), tăng 5 triệu m<sup>3</sup> so với thời điểm hiện tại (ngày 05/10/2017).

Bảng 6: Kết quả dự báo nguồn nước trong các hồ/đập công trình thủy lợi tỉnh Bình Thuận đến ngày 12/10/2017

| TT | Hồ chứa       | Cao trình mực nước bình thường (m) | Dung tích hữu ích thiết kế ( $10^6 m^3$ ) | Nguồn nước hiện tại 05/10/2017  |                                  |                                                             | Dự kiến nguồn nước đến 12/10/2017 |                                  |                                                        |
|----|---------------|------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|
|    |               |                                    |                                           | Cao trình mực nước hiện tại (m) | Dung tích hữu ích ( $10^6 m^3$ ) | Tỷ lệ dung tích hữu ích đến ngày 05/10/2017 so với thiết kế | Cao trình mực nước (m)            | Dung tích hữu ích ( $10^6 m^3$ ) | Tỷ lệ dung tích hữu ích đến 12/10/2017 so với thiết kế |
| 1  | Hồ Đá Bạc     | 31,01                              | 4,478                                     | 30,79                           | 4,180                            | 93,35%                                                      | 30,87                             | ▲ 4,282                          | 95,63%                                                 |
| 2  | Hồ Lòng Sông  | 76,95                              | 33,696                                    | 74,88                           | 28,972                           | 85,98%                                                      | 74,81                             | ▼ 28,821                         | 85,53%                                                 |
| 3  | Hồ Cà Giây    | 74,7                               | 28,512                                    | 74,28                           | 26,465                           | 92,82%                                                      | 74,70                             | ▲ 28,512                         | 100,00%                                                |
| 4  | Hồ Sông Khán  | 106,95                             | 1,753                                     | 106,63                          | 1,603                            | 91,44%                                                      | 107,07                            | ▲ 1,816                          | 103,58%                                                |
| 5  | Hồ Sông Quao  | 89                                 | 67,3                                      | 88,09                           | 61,476                           | 91,35%                                                      | 88,17                             | ▲ 61,988                         | 92,11%                                                 |
| 6  | Hồ Suối Đá    | 47                                 | 7,858                                     | 45,47                           | 3,704                            | 47,14%                                                      | 45,57                             | ▲ 3,919                          | 49,87%                                                 |
| 7  | Hồ Cẩm Hàng   | 25                                 | 1,167                                     | 24,37                           | 0,833                            | 71,38%                                                      | 24,51                             | ▲ 0,907                          | 77,75%                                                 |
| 8  | Hồ Sông Móng  | 75,8                               | 34,171                                    | 75,28                           | 31,483                           | 92,13%                                                      | 75,63                             | ▲ 33,292                         | 97,43%                                                 |
| 9  | Đập Ba Bàu    | 42                                 | 5,974                                     | 41,25                           | 3,937                            | 65,90%                                                      | 41,22                             | ▼ 3,856                          | 64,55%                                                 |
| 10 | Hồ Đu Đủ      | 61                                 | 3,367                                     | 60,42                           | 2,749                            | 81,65%                                                      | 60,63                             | ▲ 2,967                          | 88,13%                                                 |
| 11 | Hồ Tân Lập    | 44                                 | 1                                         | 44,28                           | 1,126                            | 112,60%                                                     | 44,09                             | ▼ 1,041                          | 104,05%                                                |
| 12 | Hồ Tà Mon     | 46,5                               | 0,607                                     | 46,38                           | 0,584                            | 96,21%                                                      | 46,50                             | ▲ 0,607                          | 100,00%                                                |
| 13 | Hồ Núi Đất    | 23,5                               | 7,9                                       | 23,61                           | 8,133                            | 102,95%                                                     | 23,50                             | ▼ 7,900                          | 99,99%                                                 |
| 14 | Hồ Trà Tân    | 95                                 | 3,485                                     | 95,10                           | 3,782                            | 108,52%                                                     | 95,10                             | ■ 3,782                          | 108,53%                                                |
| 15 | Đập Sông Phan | 70                                 | 2,85                                      | 68,20                           | 2,078                            | 72,91%                                                      | 68,39                             | ▲ 2,152                          | 75,49%                                                 |
| 16 | Hồ Phan Dũng  | 206,4                              | 12,441                                    | 204,04                          | 7,661                            | 61,58%                                                      | 204,20                            | ▲ 7,928                          | 63,73%                                                 |
|    | <b>Tổng</b>   |                                    | <b>216,559</b>                            |                                 | <b>188,766</b>                   | <b>87,17%</b>                                               |                                   | <b>193,77</b>                    | <b>89,48%</b>                                          |

Ghi chú: ▲ ▼ ■ Dung tích hồ tăng, giảm, giữ nguyên so với hiện tại

#### 4.2. Dự báo khả năng cấp nước vụ Mùa 2017

Với kế hoạch sản xuất và dự báo nguồn nước vụ Mùa đã tính ở trên, dự báo đến 12/10/2017 sẽ có:

Tổng số 19/19 (100%) hồ/đập thủy lợi đều có khả năng đảm bảo cấp nước cho vụ Mùa (xem Bảng 7): đập Ba Bàu, hồ Cà Giây, hệ thống đập Đồng Mới..., hồ Sông Quao, hồ Suối Đá, hồ Sông Khán, hồ Sông Móng, đập Sông Phan, hồ Sông Dinh, Sông La Ngà (tới đập Tà Pao), hồ Sông Khán, hồ Phan Dũng, hồ Lòng Sông, hồ Tà Mon, hồ Tân Lập, hồ Trà Tân, đập Sông Lũy, hồ Núi Đất, hồ Đu Đủ.

Kết quả dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu nước của các hồ chứa, đập dâng vụ Mùa 2017 được tổng hợp trong Bảng 7.

Bảng 7: Bảng tổng hợp dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Mùa tỉnh Bình Thuận năm 2017

| TT | LV Hồ, Đập   | Dự báo khả năng cấp nước vụ Hè Thu |          |      |                                       |
|----|--------------|------------------------------------|----------|------|---------------------------------------|
|    |              | Lượng nước thiếu ( $10^6 m^3$ )    |          |      | Khả năng cấp nước tưới vụ Hè Thu 2017 |
|    |              | Tháng 10                           | Tháng 11 | Tổng |                                       |
| 1  | Hồ Đá Bạc    | 0                                  | 0        | 0    | 100%                                  |
| 2  | Hồ Phan Dũng | 0                                  | 0        | 0    | 100%                                  |

|             |                                  |   |   |          |             |
|-------------|----------------------------------|---|---|----------|-------------|
| 3           | Hồ Lòng Sông                     | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 4           | Đập Sông Lũy                     | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 5           | Hồ Cà Giây                       | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 6           | Đập Đồng Mới, Tú Sơn...          | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 7           | Hồ Sông Quao                     | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 8           | Hồ Suối Đá                       | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 9           | Hồ Sông Khán                     | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 10          | Hồ Sông Móng                     | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 11          | Đập Ba Bàu                       | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 12          | Hồ Đu Đủ                         | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 13          | Đập Sông Phan                    | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 14          | Hồ Tân Lập                       | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 15          | Hồ Tà Mon                        | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 16          | Hồ Núi Đất                       | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 17          | Hồ Sông Dinh                     | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 18          | Sông La Ngà<br>( Tới Đập Tà Pao) | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| 19          | Hồ Trà Tân                       | 0 | 0 | 0        | <b>100%</b> |
| <b>Tổng</b> |                                  |   |   | <b>0</b> |             |

### **Kết luận - Kiến nghị:**

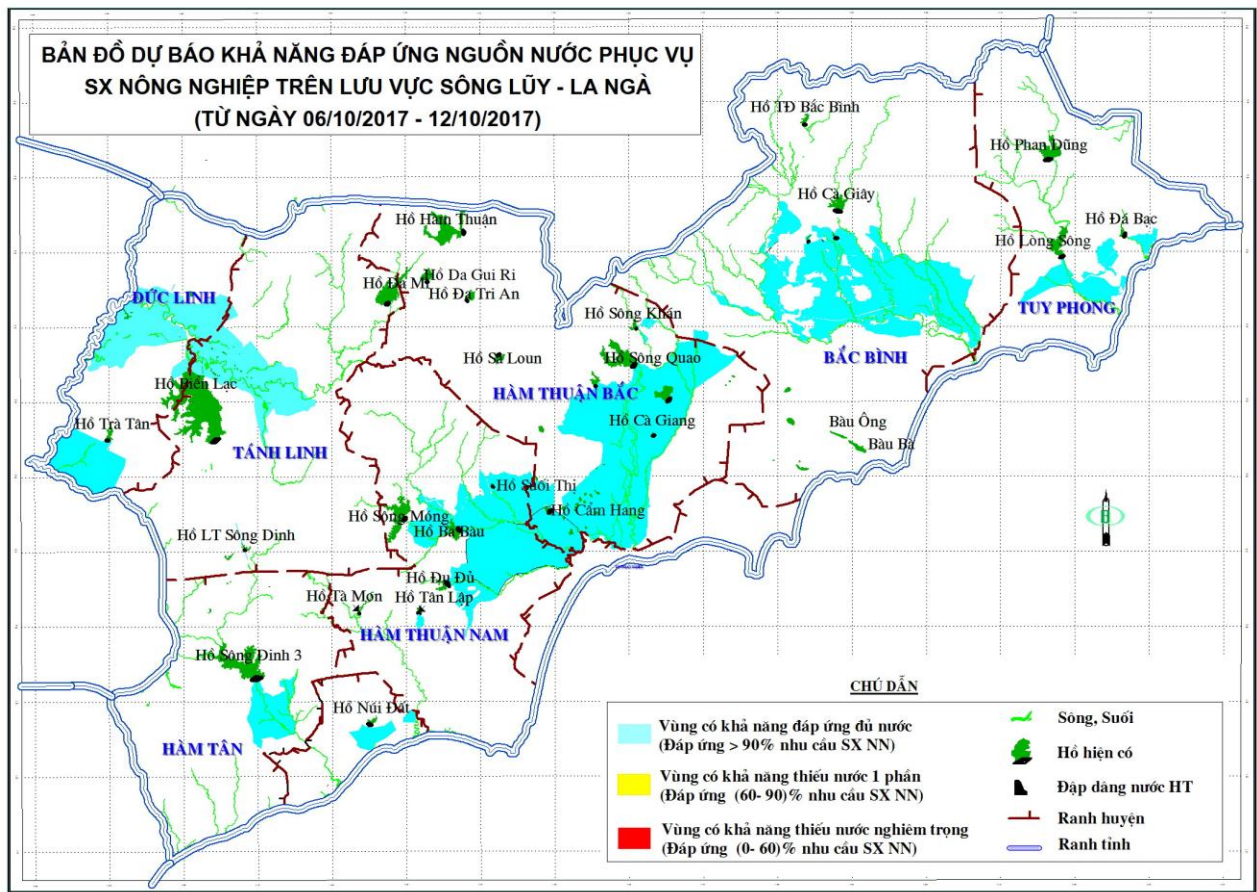
Trên cơ sở kết quả kiểm kê nguồn nước hiện có của hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Bình Thuận, địa phương cần: Cập nhật thường xuyên tình hình KTTV, diễn biến mưa và nguồn nước các hồ để có kế hoạch chăm sóc tốt nhất cho cây trồng vụ Mùa; Tiếp tục theo dõi lưu lượng nước xả của thủy điện Đại Ninh và Hàm Thuận – Đa Mi.

Từ kết quả dự báo nguồn nước đến ngày 12/10/2017 cho thấy tổng dung tích các hồ chứa trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 193,77 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 89,48% so với dung tích thiết kế), như vậy về cơ bản các vùng/khu vực trên địa bàn tỉnh dự báo từ ngày 06/10/2017 đến ngày 12/10/2017 đều có khả năng đáp ứng đủ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần phòng tránh úng ngập cục bộ trong một số vùng nông nghiệp. Dưới đây là kiến nghị kế hoạch sử dụng nước tại một số hồ chứa thủy lợi trong tỉnh Bình Thuận đến ngày 12/10/2017 như sau:

- Hồ Lòng Sông có 28,82 triệu m<sup>3</sup>, hồ Phan Dũng có 7,93 triệu m<sup>3</sup>, hồ Đá Bạc 4,28 triệu m<sup>3</sup>: Sử dụng nguồn nước hiện có trong các hồ này để cấp đủ nước tưới cho lúa, cây trồng vụ Mùa;
- Hồ Cà Giây có 28,51 triệu m<sup>3</sup>, hồ Sông Quao có 61,99 triệu m<sup>3</sup>: có thể tận dụng nguồn nước thủy điện Đại Ninh, lượng nước trữ trong hồ để cấp đủ nước tưới cho lúa và cây trồng vụ Mùa;
- Hồ Sông Móng có 33,29 triệu m<sup>3</sup>, đập Ba Bàu có 3,86 triệu m<sup>3</sup>, hồ Tà Mon có 0,61 triệu m<sup>3</sup>, hồ Đu Đủ có 2,97 triệu m<sup>3</sup>, hồ Tân Lập có 1,04 triệu m<sup>3</sup>, hồ Núi Đất có 7,9

triệu m<sup>3</sup>, có thể sử dụng nguồn nước trong các hồ để cấp đủ nước cho lúa, cây trồng cạn vụ Mùa;

- Nguồn nước tại Đập Tà Pao (sau nhà máy thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi) cấp đủ nước sản xuất vụ Mùa theo kế hoạch 2017.



Hình 5: Bản đồ dự báo nguồn nước và khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên lưu vực sông Lũy – sông La Ngà tỉnh Bình Thuận từ ngày 06/10/2017 đến ngày 12/10/2017

**Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, 05/10/2017**

*(Ghi chú: Bản tin này sẽ được Viện tiếp tục cập nhật trong các tuần kế tiếp. Để phục vụ kịp thời, chủ động kiểm soát nguồn nước cho sản xuất vụ Mùa, kính đề nghị địa phương, các đơn vị sử dụng nếu có ý kiến, đề nghị phản hồi lại Tổng cục Thủy lợi (qua Cục Quản lý Công trình Thủy lợi) để cập nhật trong các bản tin tiếp theo).*

Bản tin này cũng được đăng trên địa chỉ Website : <http://www.siwrr.org.vn> . Các thông tin về tình hình nguồn nước, sản xuất và những yêu cầu cấp thiết khác xin gửi về Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam qua địa chỉ email: [vkhtlmn@gmail.com](mailto:vkhtlmn@gmail.com) và [tncnbvmt@gmail.com](mailto:tncnbvmt@gmail.com) ./.